

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **377** /BNN-KL

V/v báo cáo số liệu hiện trạng rừng
năm 2008.

Hà Nội, ngày **13** tháng **01** năm 2009

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....

Căn cứ Quyết định số 78/2002/QĐ/BNN-KL ngày 28/8/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành “*Quy phạm kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp*”;

Để tổng hợp số liệu hiện trạng rừng báo cáo Chính phủ, đề nghị các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn¹ số liệu về hiện trạng rừng năm 2008 theo biểu mẫu đính kèm.

1. Báo cáo gửi về Bộ phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Thời hạn gửi báo cáo trước ngày 28/02/2009.

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện ngay và gửi báo cáo đúng thời hạn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KL.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC KIỂM LÂM**



Hà Công Tuấn

¹ Đề nghị gửi về Cục Kiểm lâm, số 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội

Biểu 1: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO 3 LOẠI RỪNG

Tỉnh _____

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích đầu năm	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối năm	Thuộc 3 loại rừng				Ngoài 3 loại rừng
					Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Diện tích tự nhiên	0000		-			-	-		-
I. Đất có rừng	1000								
A. Rừng tự nhiên	1100								
1. Rừng gỗ	1110								
2. Rừng tre nứa	1120								
3. Rừng hỗn giao	1130								
4. Rừng ngập mặn	1140								
5. Rừng núi đá	1150								
B. Rừng trồng	1200								
1. RT có trữ lượng	1201								
2. RT chưa có trữ lượng	1202								
3. RT là tre luồng	1203								
4. RT là cây đặc sản	1204								
5. RT là cây ngập mặn, phèn	1205								
II. Đất trống q.h. cho lâm nghiệp	2000								-
1. Cỏ, lau lách (la)	2001								-
2. Cây bụi, gỗ rải rác (lb)	2002								-
3. Gỗ tái sinh rải rác (lc)	2003								-
4. Núi đá	2004								-
5. Bãi cát, bãi lầy, đất bị x.hại	2005								-
III. Đất khác	3000				-	-	-	-	-

1. Cột 5 = Cột 3+Cột 4 = cột 6+cột 10

2. Cột 6 = Cột 7+Cột 8+cột 9

3. Hàng 1100 = hàng 1110 + ... + hàng 1150

4. Hàng 1200 = hàng 1201 + ... + hàng 1205

5. Hàng 2000 = hàng 2001 + ... + hàng 2005

6. Hàng 1000 = hàng 1100 + hàng 1200

7. Hàng 0000 = hàng 1000 + hàng 2000 + hàng 3000 (cột 3 và cột 5)

- Giá trị của hàng 0000 tại cột 4 luôn = 0, các giá trị còn lại ở cột 4 có thể dương hoặc có thể âm. Số dương chỉ sự thay đổi tăng, số âm chỉ thay đổi giảm, tổng các giá trị thay đổi phải bằng 0.

- Các giá trị hàng 0000 của cột 6, cột 7, cột 8, cột 9, cột 10 luôn bằng 0.

- Các giá trị hàng 3000 của cột 6, cột 7, cột 8, cột 9, cột 10 luôn bằng 0.

Biểu 2: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

Tỉnh _____

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Mã	Tổng DT	Phân theo loại chủ quản lý							
			DN nhà nước	BQL rừng	Liên doanh	Hộ gđ	Công đồng	tập thể, tổ chức khác	Đơn vị Vũ trang	Chưa giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Diện tích tự nhiên	0000									
I. Đất có rừng	1000									
A. Rừng tự nhiên	1100									
1. Rừng gỗ	1110									
2. Rừng tre nứa	1120									
3. Rừng hỗn giao	1130									
4. Rừng ngập mặn	1140									
5. Rừng núi đá	1150									
B. Rừng trồng	1200									
1. RT có trữ lượng	1201									
2. RT chưa có trữ lượng	1202									
3. RT là tre luồng	1203									
4. RT là cây đặc sản	1204									
5. RT là cây ngập mặn, phèn	1205									
II. Đất trống q.h. cho lâm nghiệp	2000									
1. Cỏ, lau lách (Ia)	2001									
2. Cây bụi, gỗ rải rác (Ib)	2002									
3. Gỗ tái sinh rải rác (Ic)	2003									
4. Núi đá	2004									
5. Bãi cát, bãi lầy, đất bị xâm hại	2005									
III. Đất khác	3000									

Chi chú:

1. Cột 3 = Cột 5 của Biểu 1.
2. Cột 11 = Cột 3 - (Cột 4 + Cột 5 + ... + Cột 10).
3. Lô gíc của các hàng giống biểu 1 và biểu 2.
4. Đất khác ở hàng 3000 cũng được phân chia theo loại chủ quản lý.
5. Diện tích tự nhiên ở hàng 0000 cũng được phân chia theo loại chủ quản lý.

Biểu 3: DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO NGUYÊN NHÂN

Tỉnh _____

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Mã	D.tích Thay đổi	Nguyên nhân thay đổi							
			Trồng mới	Khai thác	Cháy rừng	Sâu bệnh	Phá rừng	Chuyển mđsd	K.nuôi bảo vệ	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Diện tích tự nhiên	0000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I. Đất có rừng	1000									
A. Rừng tự nhiên	1100									
1. Rừng gỗ	1110									
2. Rừng tre nứa	1120									
3. Rừng hỗn giao	1130									
4. Rừng ngập mặn	1140									
5. Rừng núi đá	1150									
B. Rừng trồng	1200									
1. RT có trữ lượng	1201									
2. RT chưa có trữ lượng	1202									
3. RT là tre luồng	1203									
4. RT là cây đặc sản	1204									
5. RT là cây ngập mặn, phèn	1205									
II. Đất trồng q.h. cho lâm nghiệp	2000									
1. Cỏ, lau lách (la)	2001									
2. Cây bụi, gỗ rải rác (lb)	2002									
3. Gỗ tái sinh rải rác (lc)	2003									
4. Núi đá	2004									
5. Bãi cát, bãi lầy, đất bị xâm hại	2005									
III. Đất khác	3000									

Ghi chú:

- Giá trị ở hàng 0000 của các cột từ cột 3 tới cột 11 luôn bằng 0 (tổng các giá trị dương + tổng giá trị âm = 0)
- Cột 3 = Cột 4 của Biểu 1 (diện tích thay đổi)
- Cột 11 = cột 3 - (cột 4 + ... + cột 10); (Lô gíc của các hàng giống biểu 1 và biểu 2).

Don vi: ha

Huyện	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích có rừng	Chia ra			Đất trồng, đồi núi chưa sử dụng q.h cho LN	Đất khác ngoài LN	Độ che phủ rừng (%)
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng				
				Tổng cộng	< 3 tuổi			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng								

Ghi chú:

1. Cột 3 = Cột 4 + Cột 5
2. Cột 8 = Cột 2 - (Cột 3 + Cột 7)
3. Cột 9 = $100 \cdot (\text{Cột 3} - \text{Cột 6}) / \text{Cột 2}$ (độ che phủ rừng)
4. Hàng tổng cộng là số liệu của toàn tỉnh
5. Lưu ý rằng diện tích *tự nhiên*, *rừng tự nhiên*, *rừng trồng*, *đất trồng quy hoạch cho lâm nghiệp*, *đất khác* trong biểu 1 (cột 5) phải bằng các giá trị tương ứng ở dòng tổng cộng của biểu này.
6. Cột 6 là diện tích rừng trồng dưới 3 tuổi.